

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÙ LAO DUNG  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2021

V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Phước Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Giáp.

Ông Võ Thành Phước.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Tô Văn Thừa – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị Út T1, sinh năm 1979; nơi cư trú Khóm M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

***- Bị đơn:*** Anh Trần Thanh N, sinh năm 1974; nơi cư trú ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả đều vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 3 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Út T1 trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Út T1 và anh Trần Thanh N tự nguyện kết hôn với nhau. Sau đó đến ngày 01 tháng 6 năm 2012 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn chị T1 và anh N chung sống hạnh phúc, đến tháng 03 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị T1 và anh N không còn sống chung từ tháng 03 năm 2018 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị T1 và anh N có 02 người con chung tên Trần Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1999 và Trần Tấn L sinh ngày 15 tháng 4 năm 2012, hiện nay cháu L đang sống chung với anh N, cháu T2 đã thành niên không mắc bệnh tật gì.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống chị T1 và anh N có tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Chị Nguyễn Thị Út T1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Út T1 yêu cầu được ly hôn với anh Trần Thanh N.

- Về con chung: Chị T1 yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Tấn L, sinh ngày 15 tháng 4 năm 2012 đến tuổi thành niên, chị T1 không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu L; cháu Trần Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1999 đã thành niên không mắc bệnh tật gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T1 và anh N đã tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 9 năm 2021, bị đơn anh Trần Thanh N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị Nguyễn Thị Út T1 trình bày.

Nay trước yêu cầu của chị T1, anh N có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N đồng ý ly hôn với chị T1.

- Về con chung: Anh N đồng ý giao con chung tên Trần Tấn L, sinh ngày 15 tháng 4 năm 2012 cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, anh N không phải cấp dưỡng nuôi cháu L; cháu Trần Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1999 đã thành niên không mắc bệnh tật gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T1 và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, xét thấy nguyên đơn, bị đơn tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

- Về con chung: Chị T1 và anh N có 02 con chung, cháu Trần Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1999 và cháu Trần Tấn L, sinh ngày 15 tháng 4 năm 2012, chị T1 và anh N thống nhất giao cháu L cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và cháu L có nguyện vọng được sống chung với chị T1 nên căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu L cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị T1 không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung nên không đặt ra xem xét. Căn cứ vào Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho anh N.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Đề nghị tuyên theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Út T1, cư trú tại Khóm M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh; anh Trần Thanh N, cư trú tại ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Chị T1 có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh N và yêu cầu được nuôi con chung. Chị T1 đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn và thông báo cho chị T1 nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và chị T1 đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, việc Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Út T1 là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn, chị Nguyễn Thị Út T1 và bị đơn anh Trần Thanh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Út T1 và bị đơn anh Trần Thanh N.

[2] Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Út T1, sinh năm 1979 và anh Trần Thanh N, sinh năm 1974 tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 65 ngày 01 tháng 6 năm 2012 nên quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Út T1 và anh Trần Thanh N là hợp pháp.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Út T1, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng chị T1, anh N hạnh phúc được một thời gian. Đến tháng 3 năm 2018, thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên vợ chồng không còn hạnh phúc, chị T1 và anh N không còn sống chung từ tháng 3 năm 2018 cho đến nay. Chị T1 và anh N đã bỏ mặc nhau làm cho tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị T1, anh N trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T1.

[5] Về con chung: Chị T1 và anh N có 02 con chung tên Trần Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1999 và Trần Tấn L, sinh ngày 15 tháng 4 năm 2012, chị T1 và anh N thống nhất giao cháu L cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và tại biên bản ghi ý kiến ngày 22 tháng 3 năm 2021, cháu L thể hiện nguyện vọng được sống chung với chị T1 nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu L cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Riêng cháu Trần Thanh T2, sinh ngày 10 tháng 12 năm 1999 đã thành niên, phát triển bình thường, chị T1 và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T1 không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu L đến tròn 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Căn cứ vào khoản 1 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, anh Trần Thanh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh N không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị T1.

[8] Về tài sản chung: Chị T1 và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Chị T1 và anh N thống nhất anh, chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[10] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Út T1 là người có đơn xin ly hôn nên căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị T1 phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Út T1 và anh Trần Thanh N ly hôn.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Tấn L, sinh ngày 15 tháng 4 năm 2012 cho chị Nguyễn Thị Út T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Trần Thanh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Anh N không được lạm dụng việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị T1.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung: Chị T1 và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét

5. Về nợ chung: Chị T1 và anh N thống nhất anh, chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Út T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0007085 ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị Nguyễn Thị Út T1 đã nộp xong án phí.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P.KTNV & THA);
- UBND xã A, huyện C;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
Đã ký**

**Đặng Phước Tuấn**